THÀNH PHỐ GIA NGHĨA - TỈNH ĐĂK NÔNG

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TL 1/500 KHU DÂN CƯ TỔ DÂN PHỐ 3, PHƯỜNG NGHĨA TÂN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG

+ HOA GIÓ :

+ TỶ LỆ XÍCH :

0m 25m 50m

10m

KÝ HIỆU
TRUNG TÂM CHUYÊN NGÀNH:

- RANH ĐẤT QUY HOẠCH
- GIAO THÔNG
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- BÃI ĐẬU XE TẬP TRUNG
- ĐẤT MẶT NƯỚC
- 599.40 CAO ĐỘ THIẾT KẾ
- 599.40 CAO ĐỘ TỰ NHIÊN
- 11 NÚT GIAO THÔNG
- ① KHU ĐẤT Ở
- ② KHU ĐẤT QUÂN SỰ
- ③ KHU ĐẤT CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
- ④ KHU CÔNG CỘNG
- ⑤ ĐẤT KHU NGHỈ DƯỠNG
- ⑥ ĐẤT CÔNG VIÊN, TDTT
- ⑦ ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY
- ⑧ ĐẤT HOA VIÊN CÂY XANH

BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH	TỶ LỆ
1	ĐẤT CƠ QUAN HÀNH CHÍNH	17.720,0	2,21
2	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	8.731,4	1,09
3	ĐẤT QUÂN SỰ	74.688,0	9,30
4	ĐẤT Ở	110.611,2	13,77
5	ĐẤT DU LỊCH SINH THÁI	105.767,1	13,16
6	ĐẤT CÂY XANH	295.453,0	36,77
7	ĐẤT GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, BÊN BÃI	190.479,3	23,71
TỔNG		803.450,0	100,0

TOẠ ĐỘ CÁC NÚT GIAO THÔNG

TÊN NÚT	TOẠ ĐỘ X	TOẠ ĐỘ Y
1	409760,9176	1326109,9885
2	409896,9266	1326159,6490
3	410001,9484	1326168,4311
4	410056,1919	1326158,3197
5	410084,1672	1326153,1053
6	410133,5846	1326138,3220
7	410177,6236	1326111,5206
8	410332,4162	1325987,1121
9	410441,4222	1325899,7229
10	410481,6136	1325873,0527
11	410536,6127	1325848,6131
12	410611,3499	1325832,8673
13	410503,9285	1325699,8374
14	410406,1908	1325541,7334
15	410389,0627	1325513,7217
16	410482,1275	1325462,4095
17	410348,2837	1325443,2723
18	410338,8871	1325405,1609
19	410184,3768	1325439,4743
20	410333,7808	1325373,9883
21	410302,6854	1325270,0877
22	410263,1469	1325124,1917
23	410514,2818	1325286,1798
24	410360,7833	1325112,2729
25	410328,1354	1324973,8863
26	410245,9253	1324980,2216
27	410190,5251	1324984,2229
28	410089,3315	1325011,0573
29	410017,6630	1325053,1319
30	409926,0238	1325158,4954
31	409834,5149	1325357,7361
32	409801,5373	1325430,5540
33	409795,2423	1325455,0084
34	409794,9749	1325540,1124
35	409794,7341	1325616,7609
36	409810,0396	1325652,7650
37	409849,0732	1325690,4192
38	409751,7258	1325798,6406
39	409746,3550	1325836,4629
40	409866,3060	1325705,3025
41	409932,1959	1325748,8522
42	409953,2229	1325778,7397
43	409963,3080	1325820,0901
44	409933,1526	1325880,4262
45	409875,4784	1325922,5009
46	409854,9729	1325963,8110
47	409856,0325	1326023,3751
48	409886,3533	1326068,4537
49	410089,1277	1326077,9965
50	410139,0633	1326047,7261
51	410288,9768	1325929,7747
52	410444,6439	1325820,9686
53	410455,2317	1325733,7845
54	410406,7501	1325767,5399
55	410250,3342	1325878,6449
56	410045,8357	1326019,6324
57	410014,5130	1325969,4085
58	410060,2683	1325869,0236
59	410177,3270	1325782,2586
60	410063,6014	1325631,0460
61	409975,8892	1325645,6039
62	409857,9324	1325496,6221
63	409867,7634	1325368,9755
64	409898,7939	1325363,6231
65	409920,8927	1325359,5752
66	410041,9815	1325337,1658
67	410114,3102	1325302,7612
68	410035,1322	1325257,1672
69	409965,6512	1325259,6965
70	409997,9282	1325192,4606
71	410027,5006	1325168,0320
72	410418,0199	1324967,4202

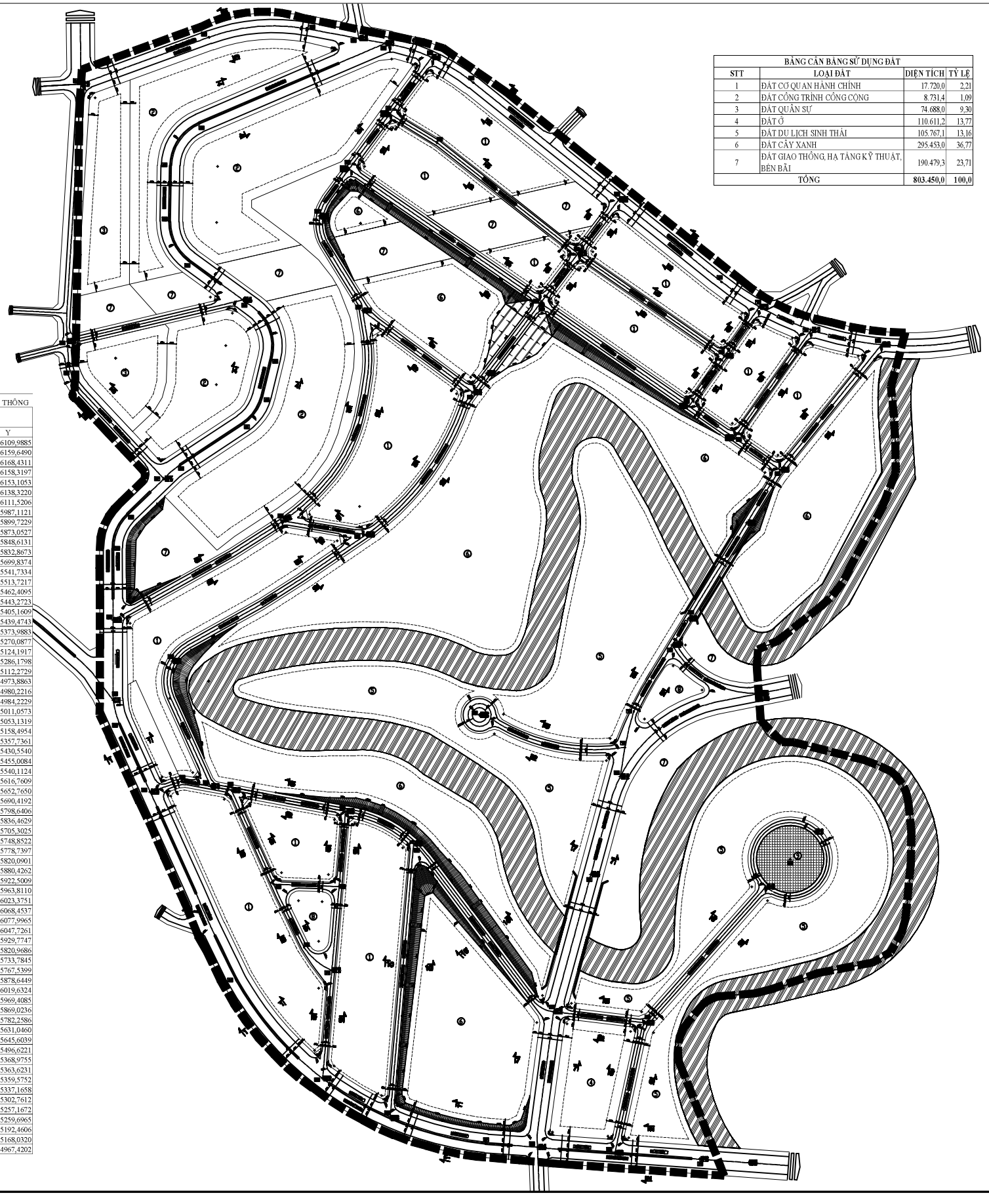

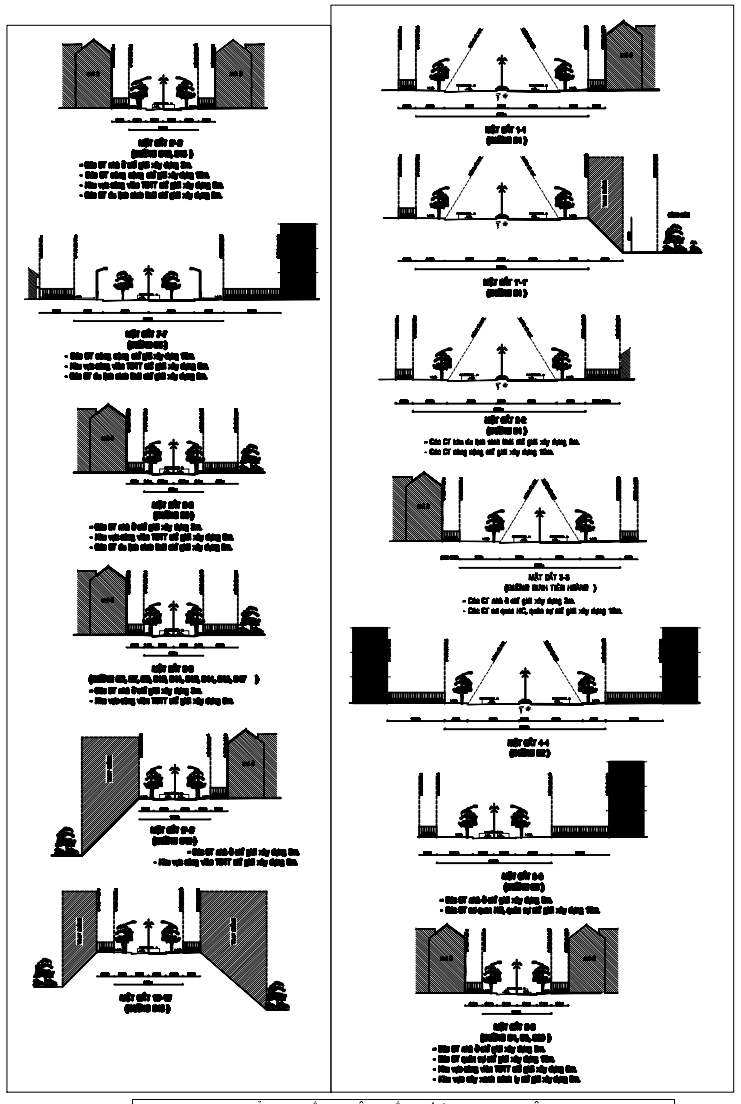

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG GIAO THÔNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	MẶT CẮT	LỘ GIỚI(m) HÈ (m)	LỘ GIỚI(m) LÒNG (m)	LỘ GIỚI(m) HÈ (m)	LỘ GIỚI(m) DPC (m)	TỔNG (m)	CHIỀU DÀI (m)	DIỆN TÍCH (m2) HÈ (m2)	DIỆN TÍCH (m2) LÒNG (m2)
I	Đường giao thông đối ngoại							3.937	38.393	61.814
1	Đ1	1-1, 1'-1'	5	18	5	2	30	705	7.050	14.100
		2-2	6	17	5	2	30	52	572	988
2	Đinh.T Hoàng	3-3	7	14	7		28	972	13.608	13.608
3	Đ2	4-4	4	18	4	2	28	935	7.480	18.700
4	Đ3	5-5	6,25	7,5	6,25		20	195	2.438	1.463
5	Đ8	8-8	1,5	7,5	1,5		10,5	505	1.515	3.788
		7-7	5	16	5		26	573	5.730	9.168
II	Đường giao thông đối nội							5.527	25.388	36.152
6	Đ4	6-6	2,5	7	2,5		12	765	3.825	5.355
7	Đ5	6-6	2,5	7	2,5		12	815	4.075	5.705
8	Đ6	9-9	1,5	6	1,5		9	125	375	750
9	Đ7	9-9	1,5	6	1,5		9	140	420	840
10	Đ9	9-9	1,5	6	1,5		9	445	1.335	2.670
11	Đ10	9'-9'	2,5	7	2,5		12	560	2.800	3.920
12	Đ11	9'-9'	2,5	7	2,5		12	160	800	1.120
13	Đ12	9'-9'	2,5	7	2,5		12	95	475	665
14	Đ13	6'-6'	3	6	3		12	630	3.780	3.780
15	Đ14	9-9	1,5	6	1,5		9	225	675	1.350
16	Đ15	9-9	1,5	6	1,5		9	280	840	1.680
17	Đ16		3	6	1,5		10,5	75	338	450
18	Đ17	10-10	1,5	6	1,5		9	295	885	1.770
19	Đ18	6'-6'	3	6	3		12	340	2.040	2.040
			3	6	0		9	240	720	1.440
20	Đ19		5	7,5	5		17,5	105	1.050	788
22	Đ20	6-6	2,5	7	2,5		12	150	750	1.050
			2,5	9,5	0		12	82	205	779
TỔNG CỘNG								9.464	63.780	97.966

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
QUYẾT ĐỊNH SỐ ..... NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2020

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ TP GIA NGHĨA
CÔNG VĂN SỐ ..... NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2020

ĐƠ. CHỦ ĐẦU TƯ:
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ TP GIA NGHĨA
TỜ TRÌNH SỐ.....-QTĐT-GGN, NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2020

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM :
QHCT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU DÂN CƯ TỔ DÂN PHỐ 3, PHƯỜNG NGHĨA TÂN
ĐỊA ĐIỂM : PHƯỜNG NGHĨA TÂN, TP GIA NGHĨA, TỈNH ĐĂK NÔNG

TÊN BẢN VẼ :
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH GIAO THÔNG

BẢN VẼ: QHGT	GHÉP: 1 x A0	TỈ LỆ : 1/500	NĂM 2020
THỂ HIỆN			
THIẾT KẾ	ĐH. ĐINH THỊ THẢO		
CHỦ TRÌ			
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN VĂN THỊNH		
TRƯỞNG PHÒNG			
GĐ.. KỸ THUẬT	KS. TRẦN TUẤN ANH		

GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:
KTS. NGUYỄN VĂN THỊNH

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MTV
KIẾN TRÚC XÂY DỰNG DAKNONGLAND
ĐỊA CHỈ: TP. GIA NGHĨA - ĐẮK NÔNG TEL:0261.3555555

QH. 07